

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : 3070/ĐLKH- P5
V/v điều chỉnh một số chỉ tiêu
trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Quý 3/2016

Khánh Hòa, ngày 01 tháng 11 năm 2016

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa xin điều chỉnh một số chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ phát hành ngày 18/10/2016. Số liệu chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 (Số đã công bố)	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 (Số điều chỉnh)	Chênh lệch
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(307,290,220,886)	(9,851,220,886)	297,439,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,741,271,662	304,180,271,662	297,439,000,000
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30,435,326,069)	(247,494,326,069)	(217,059,000,000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(297,439,000,000)	(377,819,000,000)	(80,380,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(77,764,657)	(297,516,764,657)	(297,439,000,000)

Nguyên nhân: do sơ suất khi lấy số liệu lên các chỉ tiêu của báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Chúng tôi xác nhận các điều chỉnh này không ảnh hưởng đến bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty đã công bố ngày 18/10/2016.

Chúng tôi gửi kèm theo bản cứng Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2016 của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa đã điều chỉnh số liệu trên.

Công ty kính báo để Quý Sở và Quý Ủy ban được biết.

Xin chân thành cảm ơn và trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TKCT;
- Lưu VT, P5.



Nguyễn Cao Kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
ក្រុមហ៊ុនភាគហ៊ុន

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2016

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		733,360,811,320	636,480,020,785
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		231,051,630,301	190,415,984,943
1. Tiền	111	V.1a	46,717,781,975	21,569,349,095
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	184,333,848,326	168,846,635,848
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		340,005,323,756	315,231,906,910
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a1	340,005,323,756	315,231,906,910
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66,158,081,534	60,595,304,792
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	42,772,171,866	24,068,908,583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22,954,204,736	25,647,326,239
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,196,233,681	16,141,634,577
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(5,764,528,749)	(5,263,125,671)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	561,064
IV. Hàng tồn Kho	140		95,618,444,530	69,032,766,051
1. Hàng tồn kho	141		95,790,898,345	69,205,219,866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(172,453,815)	(172,453,815)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		527,331,199	1,204,058,089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	527,331,199	68,629,503
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1,135,428,586
B. Tài sản dài hạn	200		988,861,086,290	774,919,447,610
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60,000,000	60,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		60,000,000	60,000,000

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		662,030,587,963	599,291,555,941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	661,143,108,169	598,257,496,596
- Nguyên giá	222		1,978,550,369,874	1,848,413,164,327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,317,407,261,705)	(1,250,155,667,731)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	887,479,794	1,034,059,345
- Nguyên giá	228		4,574,091,951	4,124,091,951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,686,612,157)	(3,090,032,606)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		182,137,373,425	110,115,561,632
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		182,137,373,425	110,115,561,632
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		107,192,630,000	26,612,630,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	9,987,630,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		14,837,630,000	4,650,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,975,000,000	11,975,000,000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a2	80,380,000,000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		37,440,494,902	38,839,700,037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	37,440,494,902	38,839,700,037
Tổng cộng tài sản	270		1,722,221,897,610	1,411,399,468,395
A. Nợ phải trả	300		1,078,308,383,817	828,837,697,105
I. Nợ ngắn hạn	310		818,147,911,768	580,742,926,196
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		261,289,707,796	152,744,262,406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38,213,056,620	26,068,546,325
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		25,219,974,957	1,091,558,113
4. Phải trả người lao động	314		82,120,455,591	85,329,265,343
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		113,637,489,810	86,114,978,829
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,317,918,391	2,288,048,095
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		14,595,058,774	13,359,385,861
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		241,840,327,175	199,908,251,962

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		27,290,229,695	90,000,000
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		9,623,692,959	13,748,629,262
II. Nợ dài hạn	330		260,160,472,049	248,094,770,909
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	260,160,472,049	248,094,770,909
B. Vốn chủ sở hữu	400		643,913,513,793	582,561,771,290
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	643,913,513,793	582,561,771,290
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		415,512,960,000	415,512,960,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415,512,960,000	415,512,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27,343,428,181	38,300,568,177
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,173,978,888)	(11,173,978,888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		81,099,004,898	58,834,762,224
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131,602,772,966	81,558,133,141
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74,605,180,653	42,792,497,536
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56,997,592,313	38,765,635,605
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1,722,221,897,610	1,411,399,468,395

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Kỳ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 3 NĂM 2016**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	991,093,920,871	893,197,763,997	2,600,632,224,456	2,314,464,314,921
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		991,093,920,871	893,197,763,997	2,600,632,224,456	2,314,464,314,921
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	880,588,402,160	893,085,043,542	2,402,555,667,224	2,195,884,004,987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		110,505,518,711	112,720,455	198,076,557,232	118,580,309,934
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,935,395,957	14,094,423,035	19,779,010,275	28,576,806,758
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,907,577,202	2,558,372,924	11,358,572,725	9,477,931,378
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3,583,110,722</i>	<i>2,379,531,823</i>	<i>10,658,485,864</i>	<i>7,458,461,221</i>
8. Chi phí bán hàng	25		33,447,628,526	7,300,442,122	79,684,769,594	49,519,951,371
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14,941,782,822	10,937,737,948	37,260,735,102	30,942,183,749
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21- 22) - (25+26)]	30		60,143,926,118	(6,589,409,504)	89,551,490,086	57,217,050,194
11. Thu nhập khác	31	VI.5	23,387,009,371	2,068,808,534	29,795,707,335	12,976,622,487
12. Chi phí khác	32	VI.6	615,957,315	781,009,027	1,421,012,036	1,874,758,830
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		22,771,052,056	1,287,799,507	28,374,695,299	11,101,863,657
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		82,914,978,174	(5,301,609,997)	117,926,185,385	68,318,913,851

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	19,491,533,163	(2,414,837,184)	29,417,618,134	17,890,803,027
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		63,423,445,011	(2,886,772,813)	88,508,567,251	50,428,110,824
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1,915	803

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Kỳ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 3 NĂM 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		117,926,185,385	68,318,913,851
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		96,862,063,682	89,726,043,530
- Các khoản dự phòng	03		27,701,632,773	(430,105,528)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(590,763,962)	1,269,288,356
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40,701,954,855)	(27,100,250,510)
- Chi phí lãi vay	06		10,658,485,864	7,458,461,221
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		211,855,648,887	139,242,350,920
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(9,851,220,886)	(5,536,540,812)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(26,585,678,479)	(154,915,326)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		159,021,292,595	73,056,467,913
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		940,503,439	(28,818,942,376)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,944,160,843)	(7,314,922,602)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,000,000,000)	(21,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		953,095,000	1,033,170,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12,209,208,051)	(7,616,768,324)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		304,180,271,662	142,889,899,393
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(247,494,326,069)	(186,309,696,027)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		25,150,402,316	6,072,364,552
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(377,819,000,000)	(319,815,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		274,456,111,111	356,299,901,389
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200,000,000)	(2,200,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28,390,047,985	32,553,168,843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(297,516,764,657)	(113,399,261,243)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,963,080,110,908	1,095,519,255,989
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,909,082,334,555)	(1,074,548,768,509)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,025,638,000)	(24,030,765,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33,972,138,353	(3,060,278,120)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		40,635,645,358	26,430,360,030
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		190,415,984,943	161,024,535,145
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		231,051,630,301	187,454,895,175

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



Nguyễn Cao Kỳ

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn Thành phố Nha Trang

Biểu mẫu: B 09a-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Quản lý vận hành lưới điện.
- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;

- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV

- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;

- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty liên kết: Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Điện lực Trung Tâm Nha Trang

+ Điện lực Vĩnh Nguyên

+ Điện lực Vĩnh Hải

+ Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn

+ Điện lực Cam Lâm

+ Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh

+ Điện lực Ninh Hòa

+ Điện lực Vạn Ninh

+ Xí nghiệp Cao thế

+ Xí nghiệp Cơ điện thí nghiệm

+ Xí nghiệp Xây lắp công nghiệp

+ Trung tâm Tư vấn xây dựng điện

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

-Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

-Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 " Hàng tồn kho" và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 415.512.960.000 đ. Theo điều lệ của Công ty, hàng năm, Công ty sẽ trích 10% lợi nhuận sau thuế để phân bổ các quỹ phúc lợi, khen thưởng.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này, và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14-Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VNĐ	
	30/09/2016	01/01/2016
a. Tiền		
- Tiền mặt	84,439,044	454,710,674
- Tiền gửi không kỳ hạn	46,633,342,931	21,114,638,421
- Tiền đang chuyển	-	-

b. Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

46,717,781,975	21,569,349,095
184,333,848,326	168,846,635,848
184,333,848,326	168,846,635,848
231,051,630,301	190,415,984,943

Cộng a và b**2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

a1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

30/09/2016	01/01/2016
340,005,323,756	315,231,906,910
340,005,323,756	315,231,906,910

a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

30/09/2016	01/01/2016
80,380,000,000	-
80,380,000,000	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 30/09/2016

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò(1)	42,21	42,21	10,187,630,000		
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	31	31	4,650,000,000		
			14,837,630,000	-	-
b3. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3			11,975,000,000		
			11,975,000,000	-	-

Ghi chú: (1) Theo TB 39/TB-SCC ngày 19/07/2016 của Công ty CP Thủy điện Sông Chò (SCC) về việc thông báo kết quả tổ chức ĐHĐCĐ năm 2016 và cơ cấu vốn góp của các cổ đông, có nội dung tổng số cổ phần sở hữu của Công ty CP Điện lực Khánh Hòa tại SCC là 1.018.763 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/CP) chiếm tỷ lệ 42,21% tổng vốn thực góp của các cổ đông vào SCC. Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa đã có công văn số 1931/ĐLKH-TKCT+P5 ngày 19/07/2016 gửi UBCKNN và Sở GD&ĐT TP Hồ Chí Minh công bố thông tin về việc Công ty CP Thủy điện Sông Chò (SCC) không còn là Công ty con của Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa.

Tại ngày 01/01/2016

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty con					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò	56,88	56,88	9,987,630,000		
			9,987,630,000	-	-
b2. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	31	31	4,650,000,000		
			4,650,000,000	-	-
b3. Đầu tư góp vốn khác					

- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3

11,975,000,000

11,975,000,000

* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò (Dự án công trình thủy điện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng)

	30/09/2016	01/01/2016
Tổng tài sản	28,586,364,475	13,968,363,472
Tổng công nợ	953,213,003	35,212,000
Tài sản thuần	27,633,151,472	13,933,151,472

- Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

	30/09/2016	01/01/2016
Tổng tài sản	41,012,882,769	40,054,465,924
Tổng công nợ	11,587,959,677	11,983,496,547
Tài sản thuần	29,424,923,092	28,070,969,377

Doanh thu thuần

Lợi nhuận sau thuế

9 tháng đầu năm 2016 9 tháng đầu năm 2015

66,977,291,315 45,902,145,312

5,453,953,715 5,124,832,062

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	42,772,171,866	24,068,908,583

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi tiền gửi
- Phải thu khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ	99,354,200	-	40,000,000	-
- Phải thu lãi tiền gửi	41,416,667	-	10,593,511,902	-
- Phải thu khác	6,055,462,814	-	5,508,122,675	-
	6,196,233,681	-	16,141,634,577	-

b. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ	60,000,000	-	60,000,000	-
	60,000,000	-	60,000,000	-

5. Nợ xấu

	30/09/2016				01/01/2016			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng

- Phải thu tiền điện: khách hàng Mai Xuân Nhân	Phát sinh từ T8/2012	1,269,077,671		1,269,077,671		1,269,077,671		1,269,077,671
- Phải thu hoạt động viễn thông	Phát sinh từ 2011	1,826,485,078		1,826,485,078		1,826,485,078		1,826,485,078

6. Hàng tồn kho

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	48,544,956,126	(172,453,815)	32,850,428,518	(172,453,815)
- Công cụ, dụng cụ	5,950,870,064		3,321,180,788	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41,295,072,155		33,033,610,560	
	95,790,898,345	(172,453,815)	69,205,219,866	(172,453,815)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
Giá trị hàng tồn kho ứ đọng đến 31/03/2016 gồm 259 cái cầu dao cầu chì hạ thế 100A với giá trị sổ sách: 353.753.815 đồng và giá trị dự phòng giảm giá là: 172.453.815 đồng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
Nguyên nhân vật tư này ứ đọng là do các quy cách kỹ thuật chưa phù hợp với tình trạng lưới điện thực tế, cần có giải pháp thiết kế sử dụng trong những công trình phù hợp.

7. Tài sản dở dang dài hạn

a. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

	30/09/2016	01/01/2016
- Mua sắm		
- XDCB	182,137,373,425	110,115,561,632
- Sửa chữa		
	182,137,373,425	110,115,561,632
<i>Trong đó có một số công trình lớn:</i>		
CTXDQ64-Trung Tâm điều hành Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	98,740,725,436	
CTXDS22-Lắp máy biến áp T1-40MVA tại E31 Đồng Đế	19,307,204,667	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I.Nguyên giá						
Số dư đầu năm	78,793,450,534	626,022,270,779	1,127,095,860,042	12,155,071,993	4,346,510,979	1,848,413,164,327
- Mua từ đầu năm	-	4,993,004,316	35,677,143,831	91,272,727	-	40,761,420,874
- Đầu tư XDCB hoàn	8,968,106,916	28,035,099,528	74,924,669,280	162,018,924	-	112,089,894,648

- Tăng khác	92,000,000	5,865,610,571	6,507,034,432	-	-	12,464,645,003
- Thanh lý, nhượng bán	-	959,861,695	28,054,028,462	-	-	29,013,890,157
- Lũy kế giảm khác	-	1,142,454,250	4,861,792,389	160,618,182	-	6,164,864,821
Số dư cuối kỳ	87,853,557,450	662,813,669,249	1,211,288,886,734	12,247,745,462	4,346,510,979	1,978,550,369,874
kế						
Số dư đầu năm	32,695,796,752	419,438,132,800	789,174,110,210	7,130,890,880	1,716,737,089	1,250,155,667,731
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	3,356,489,892	36,778,651,769	54,212,973,834	1,637,852,207	279,516,429	96,265,484,131
- Lũy kế tăng khác	4,317,018	1,333,545,354	1,102,989,651	-	-	2,440,852,023
- Thanh lý, nhượng bán	-	959,861,695	28,054,028,462	-	-	29,013,890,157
- Lũy kế giảm khác	-	1,102,989,651	1,337,862,372	-	-	2,440,852,023
- Số dư cuối kỳ	36,056,603,662	455,487,478,577	815,098,182,861	8,768,743,087	1,996,253,518	1,317,407,261,705
III. Giá trị còn lại của	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	46,097,653,782	206,584,137,979	337,921,749,832	5,024,181,113	2,629,773,890	598,257,496,596
- Tại ngày cuối kỳ	51,796,953,788	207,326,190,672	396,190,703,873	3,479,002,375	2,350,257,461	661,143,108,169

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay: **11,205,218,443** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **610,910,997,481** đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô								
Số dư đầu năm					4,124,091,951			4,124,091,951
- Lũy kế mua từ đầu					450,000,000			450,000,000
Số dư cuối kỳ					4,574,091,951			4,574,091,951
II. Giá trị hao mòn lũy								
Số dư đầu năm					3,090,032,606			3,090,032,606
- Lũy kế khấu hao từ					596,579,551			596,579,551
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Lũy kế giảm khác								-
Số dư cuối kỳ					3,686,612,157			3,686,612,157
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					1,034,059,345			1,034,059,345
- Tại ngày cuối kỳ					887,479,794			887,479,794

10. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

30/09/2016 **01/01/2016**

527,331,199 68,629,503

527,331,199 **68,629,503****b. Dài hạn**

- Các khoản khác

+ Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ

+ Công tơ phát triển mới

+ Công cụ dụng cụ

+ Chi phí trả trước dài hạn khác

37,440,494,902 38,839,700,037

28,350,992,246 33,506,443,074

5,743,693,220 3,817,330,421

2,917,624,853 1,321,710,453

428,184,583 194,216,089

37,440,494,902 **38,839,700,037****Tổng cộng (a+b)****37,967,826,101** **38,908,329,540****11. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/09/2016		Tăng	Giảm	01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	241,840,327,175	241,840,327,175			199,908,251,962	199,908,251,962
b. Vay dài hạn	260,160,472,049	260,160,472,049			248,094,770,909	248,094,770,909
Tổng cộng	502,000,799,224	502,000,799,224			448,003,022,871	448,003,022,871

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn**01/01/2016** **30/09/2016****Vay dài hạn****193,811,987,926** **197,711,453,748**

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Trạm 110KV Bình Tân và nhánh rẽ

(1)

2,461,097,880

1,561,097,880

Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới

(2)

22,698,183,241

21,551,023,803

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh ADB

(3)

9,161,360,235

6,039,830,122

TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ

(4)

36,246,449,354

35,924,830,460

Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Phù điện khu vực vùng lôm, vùng trắng

(5)

1,984,362,178

346,750,445

Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa

Phù điện khu vực vùng lôm, vùng trắng

(6)

700,000,000

-

Cải tạo LD15kV E Vạn già KKT Vân phong - HĐ 03/12

(7)

1,690,700,000

592,700,000

Lưới 15kV sau F2B,F2C lên 22kV Ninh thủy HĐ 04/12

(8)

478,082,000

95,582,000

Xây dựng mới XT 374-E27 HĐ 05/12

(9)

1,628,986,000

944,986,000

Nâng cao năng lực điện KV Khánh Vĩnh HĐ 06/12

(10)

1,835,657,000

989,657,000

Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28, Khánh Hòa	(11)	7,711,000,000	3,661,000,000
Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA Khánh Hòa	(12)	3,540,000,000	1,380,000,000
Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh	(13)	3,351,000,000	4,681,000,000
Nâng cao độ tin cậy cấp điện 2014	(14)	3,680,000,000	5,603,000,000
Ngân hàng An Bình		-	-
TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	(15)	13,500,000,000	9,000,000,000
Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(16)	6,220,000,000	5,635,000,000
Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	(17)	-	5,327,500,000
Ngân hàng Công thương		-	-
Nhà điều hành Cam Lâm	(18)	4,817,730,038	4,337,730,038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(19)	2,751,500,000	2,522,000,000
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(20)	2,538,000,000	2,328,000,000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(21)	39,163,000,000	62,005,000,000
Ngân hàng Quân Đội		-	-
HD vay mua công tơ điện	(22)	27,654,880,000	23,184,766,000
Nợ dài hạn	B	119,491,034,945	112,829,345,476
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		14,876,401,095	14,876,401,095
Công ty TNHH Long Phú		1,505,093,341	1,505,093,341
Sở Tài chính Khánh Hòa		-	-
Công ty Địa chính Khánh Hòa	(23)	15,835,192,682	15,835,192,682
BQLDA các CT Trọng điểm Khánh Hòa	(24)	8,091,781,500	6,921,885,381
BQLDA các CT Xây dựng Nhà trang	(25)	5,630,098,804	4,806,181,904
Trung tâm phát triển quỹ đất Khánh Hoà	(26)	4,371,567,758	3,842,830,952
UBND Diên Khánh	(27)	2,366,893,016	2,055,746,310
Ban quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh	(28)	11,402,888,932	10,588,396,865
Các công trình thuộc vốn ngân sách nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong tỉnh	(29)	45,370,711,593	42,370,513,722
Các đối tượng khác	(30)	10,040,406,224	10,027,103,224
	A+B	313,303,022,871	310,540,799,224
Trù: Số phải trả trong vòng 12 tháng	C	65,208,251,962	50,380,327,175
(Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả		51,328,744,521	36,421,974,032
Nợ dài hạn đến hạn trả		13,879,507,441	13,958,353,143
Số phải trả sau 12 tháng	A+B-C	248,094,770,909	260,160,472,049

(1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam nguồn vốn vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 12.927.243.309 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 9 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3,2%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (2) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (3) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án “Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh”, với lãi suất 6,82%/ năm.
- (4) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình “ Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1”. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.
- (5) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (6) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 1 năm 2012 và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (7) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới điện 15KV E Vạn Giã cấp điện KKT Vân Phong". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (8) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới 15KV sau F2B & F2C lên 22KV đấu nối TBA 110KV Ninh Thủy". Khoản vay này có hạn mức 2.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới xuất tuyến 374-E27". Khoản vay này có hạn mức 5.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 44 tháng kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 40 tháng từ tháng 12 năm 2014 và chịu lãi suất 9,04%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA phân phối tỉnh Khánh Hòa năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 33 tháng từ tháng 4 năm 2014 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(13) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh". Khoản vay này có hạn mức 12.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 39 tháng kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 9 năm 2015 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(14) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 15.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 42 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 38 tháng từ tháng 4 năm 2016 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(15) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25/02/2015 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,8%/năm.

(16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 143.13/HĐTĐ-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 09/03/2015 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,7%/năm.

(17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTĐ-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/04/2016, lãi suất còn 9,0%/năm.

(19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/04/2016, lãi suất còn 9,0%/năm.

(20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/04/2016, lãi suất còn 9,0%/năm.

(21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Từ ngày 20/04/2016, lãi suất còn 9,0%/năm.

(22) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ mua sắm công tơ điện phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015. Khoản vay này có hạn mức 30.370.000.000 VND và được đảm bảo bằng số công tơ điện hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2015. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2016. Lãi suất 12 tháng đầu tiên là 6.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(23) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện Khu đô thị mới Vĩnh Hòa nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khánh Hòa (trước đây là Công ty Địa chính Khánh Hòa). Khoản nhận nợ này sẽ được trả đều trong 20 năm kể từ ngày có ít nhất được 20% phụ tải và không chịu lãi suất.

(24) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống cung cấp nguồn điện phần còn lại của đường Nguyễn Tất Thành nhận từ Ban Quản lý Dự án các Công trình trọng điểm Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 và không chịu lãi suất.

(25) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung hạ áp và trạm biến áp Cấp điện sinh hoạt khu dân cư Đất Lành thuộc dự án khu dân cư Đất Lành nhận từ Ban Quản lý Dự án các công trình xây dựng Nhà Trang. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2011 và không chịu lãi suất.

(26) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hạng mục Xây lắp cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng thuộc Công trình Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Hòn Đò và Khu tái định cư Vĩnh Trường nhận bàn giao từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2012 đối với khu TĐC Hòn Đò và 12 tháng 8 năm 2013 đối với khu TĐC Vĩnh Trường.

(27) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung áp 22kV vùng nguyên liệu mía Diên Khánh nhận bàn giao từ Ủy ban Nhân dân huyện Diên Khánh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 03 tháng 01 năm 2012 và không chịu lãi suất.

(28) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện phủ điện thôn Bình Hưng xã Cam Bình, Cam Ranh nhận bàn giao từ Ban Quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không chịu lãi suất.

(29) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(30) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2016.

12. **Phải trả người bán**

a. Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- + *Tổng công ty Điện lực miền Trung*
- Phải trả cho các đối tượng khác

	30/09/2016	01/01/2016
	219,956,739,263	87,128,505,560
	<i>219,956,739,263</i>	<i>87,128,505,560</i>
	41,332,968,533	65,615,756,846
	261,289,707,796	152,744,262,406

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty liên kết_Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

	1,140,213,005	848,331,985
	1,140,213,005	848,331,985

13. **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp

- Thuế GTGT		472,541,670	24,647,691,871	19,658,339,101		5,461,894,440
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,135,428,586		29,417,618,134	9,000,000,000		19,282,189,548
- Thuế Thu nhập cá nhân		619,016,443	6,632,143,163	6,852,022,637		399,136,969
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			242,075,732	165,321,732		76,754,000
- Thuế môn bài			16,000,000	16,000,000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác			512,248,000	512,248,000	-	-
	1,135,428,586	1,091,558,113	61,467,776,900	36,203,931,470	-	25,219,974,957

14. Chi phí phải trả	30/09/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
- Các khoản trích trước khác	113,637,489,810	86,114,978,829
	113,637,489,810	86,114,978,829

15. Phải trả khác	30/09/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	11,691,464	11,691,464
- Kinh phí công đoàn	267,331,169	250,804,880
- Bảo hiểm y tế	466,785	466,785
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15,187,300	15,177,300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,300,382,056	13,081,245,432
	14,595,058,774	13,359,385,861

16. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	4,317,918,391	2,288,048,095
	4,317,918,391	2,288,048,095

17. Dự phòng phải trả	30/09/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)	27,290,229,695	90,000,000
	27,290,229,695	90,000,000

18. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2015	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	
- Tăng vốn năm trước				10,957,139,996		
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn năm trước						
- Lỗ trong năm trước						

- Giảm khác					
Tại ngày 31/12/2015	415,512,960,000	(470,673,364)	-	38,300,568,177	-
- Tăng vốn trong kỳ				(10,957,139,996)	-
- Lãi trong kỳ					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ					
- Lỗ trong kỳ					
- Giảm khác					
Tại ngày 30/09/2016	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01/01/2015	53,834,762,224	(11,173,978,888)		64,166,935,010	-	549,213,433,163
- Tăng vốn năm trước	5,000,000,000				-	15,957,139,996
- Lãi trong năm trước				89,211,732,527		89,211,732,527
- Tăng khác				-		-
- Giảm vốn năm trước	-	-		71,820,534,396	-	71,820,534,396
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2015	58,834,762,224	(11,173,978,888)		81,558,133,141	-	582,561,771,290
- Tăng vốn trong kỳ	22,264,242,674					11,307,102,678
- Lãi trong kỳ				88,508,567,251		88,508,567,251
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ				38,463,927,426		38,463,927,426
- Lỗ trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Tại ngày 30/09/2016	81,099,004,898	(11,173,978,888)	-	131,602,772,966	-	643,913,513,793

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

	30/09/2016	01/01/2016
	214,114,270,000	214,114,270,000
	201,398,690,000	201,398,690,000
	415,512,960,000	415,512,960,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

9 tháng đầu năm 2016 9 tháng đầu năm 2015

	30/09/2016	01/01/2016
	415,512,960,000	415,512,960,000
	415,512,960,000	415,512,960,000
	20,025,648,000	24,030,777,600

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

	30/09/2016	01/01/2016
	41,551,296	41,551,296
	1,500,000	1,500,000

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,051,296	40,051,296
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	30/09/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	81,099,004,898	58,834,762,224

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	2,530,450,526,561	2,220,729,732,739
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	8,081,968,615	12,113,999,761
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	49,400,632,798	72,350,359,386
+ Xây lắp điện	30,024,388,419	53,401,290,255
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	1,268,684,076	1,298,725,686
+ Mắc dây, đặt điện	10,765,730,353	9,885,546,639
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	7,341,829,950	7,764,796,806
- Doanh thu dịch vụ	4,225,337,346	2,927,694,349
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa	8,473,759,136	6,342,528,686
	2,600,632,224,456	2,314,464,314,921
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán điện	2,353,944,859,795	2,129,656,089,687
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	5,040,984,308	6,056,999,881
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	39,337,508,454	57,974,833,494
+ Xây lắp điện	24,921,412,333	44,061,351,927
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	690,540,524	609,018,211
+ Mắc dây, đặt điện	9,070,675,885	8,546,607,846
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	4,654,879,712	4,757,855,510
- Giá vốn dịch vụ	627,848,834	304,148,462
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	3,604,465,833	1,891,933,463
	2,402,555,667,224	2,195,884,004,987
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,069,702,750	26,063,853,348
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,768,250,000	1,196,250,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	706,175,626	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		27,637,500
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,234,881,899	1,289,065,910
	19,779,010,275	28,576,806,758

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	10,658,485,864	7,458,461,221
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	699,565,823	709,855,171
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	40,326,630
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,269,288,356
- Chi phí tài chính khác	521,038	
	11,358,572,725	9,477,931,378
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22,864,002,105	418,432,053
- Thu nhập từ tài sản biếu tặng	6,300,462,000	11,768,346,780
- Các khoản khác	631,243,230	789,843,654
	29,795,707,335	12,976,622,487
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	418,432,053
- Các khoản khác	1,421,012,036	1,456,326,777
	1,421,012,036	1,874,758,830
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Các khoản QLDN khác	37,260,735,102	30,942,183,749
	37,260,735,102	30,942,183,749
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản bán hàng khác	79,684,769,594	49,519,951,371
	79,684,769,594	49,519,951,371
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94,467,997,815	62,856,602,022
- Chi phí nhân công	176,129,858,697	167,693,242,754
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	96,915,604,208	89,626,145,059
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,072,823,219,338	1,884,845,553,828
- Chi phí khác bằng tiền	95,364,172,836	64,518,291,867
	2,535,700,852,894	2,269,539,835,530

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>LN trước thuế năm nay</i>	117,926,185,385 <i>117,926,185,385</i>	68,318,913,851 <i>68,318,913,851</i>
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cô tức được chia) Cộng các khoản chi phí không được trừ	(1,768,250,000) 30,930,155,286	(1,196,250,000) 14,199,168,086
- Thu nhập chịu thuế, trong đó: <i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i> <i>Thu nhập chịu thuế suất 22%</i>	147,088,090,671 <i>147,088,090,671</i>	81,321,831,937 <i>81,321,831,937</i>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29,417,618,134	17,890,803,027

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	1,845,755,860	3,805,178,674
Trả lãi vay	385,199,528	43,742,934
Phải trả khác	1,058,551,366	2,255,438,755
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
CP mua điện thương phẩm	2,053,164,324,283	1,860,801,319,772
Chia cô tức	10,705,713,500	12,846,856,200
Trả gốc vay	1,484,420,366	5,969,804,717
Trả lãi vay	771,411,648	1,188,228,186
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
CP mua vật tư	4,973,443,642	5,290,555,533
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2,560,560,753	2,605,001,728

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/09/2016	01/01/2016
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	23,112,121,683	25,159,281,121
Trả lãi vay	0	153,044,204
Phải trả khác	0	1,058,551,366
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Tiền mua điện thương phẩm phải trả	219,936,739,263	86,999,474,053
Gốc vay phải trả	41,964,660,582	45,407,809,589
Gốc nợ phải trả	14,876,401,124	14,876,401,124
Phải trả khác	20,000,000	129,031,507
Phải thu khác	38,470,000	11,300,000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Phải trả mua vật tư	1,140,213,005	848,331,985

VIII. GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN LỢI NHUẬN QUÝ 3/2016 TĂNG HƠN 10% SO VỚI QUÝ 3/2015

- Sản lượng điện thương phẩm Quý 3/2016 tăng 10% so với sản lượng điện thương phẩm Quý 3/2015. Doanh thu Quý 3/2016 tăng 12% so với doanh thu Quý 3/2015.
- Quý 3/2016 phát sinh khoản lợi nhuận 22.864.002.105 đồng từ chuyển nhượng tài sản đoạn tuyến Đường dây 110KV theo PLHĐ số 01-PL/HĐCN/KHPC -SPC ngày 12/07/2016- Tổng công ty ĐL miền Nam TNHH (EVN SPC).

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Ký